

**CÔNG TY CP NƯỚC SẠCH  
THÁI NGUYÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số: *317* BC/CTCPNS  
V/v: Giải trình lợi nhuận báo cáo  
Công ty mẹ 6 tháng đầu năm 2019

Thái Nguyên, ngày 13 tháng 8 năm 2019

**Kính gửi: Ủy ban chứng khoán Nhà nước**

Căn cứ Thông tư 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Căn cứ vào kết quả sản xuất kinh doanh 6 tháng đầu năm 2019

Công ty giải trình lợi nhuận 6 tháng đầu năm 2019 so với 6 tháng đầu năm 2018 như sau:

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước	Tỷ lệ (%)
Doanh thu bán hàng	83.687.880.069	73.580.647.731	113,74
Giá vốn hàng bán	34.664.263.261	28.761.443.570	120,52
Chi phí bán hàng	25.959.754.279	23.962.507.149	108,33
Chi phí quản lý Doanh nghiệp	8.784.985.540	8.379.028.951	104,84
Lợi nhuận sau thuế	5.471.143.356	4.614.502.034	118,56

***Nguyên nhân:***

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ tăng 10.107.232.338 đồng, tương đương tăng 13,74 % do sản lượng nước thương phẩm, giá bán nước sạch tăng và tăng doanh thu nhượng vật liệu.

Giá vốn hàng bán tăng do doanh thu tăng.

Chi phí bán hàng tăng 1.997.247.130 đồng, tương ứng tăng 8,33 %, do tăng chi phí lương và thuê tháo, lắp đồng hồ.

Chi phí quản lý tăng 405.956.589 đồng, tương đương tăng 4,84 %.

=> Doanh thu tăng dẫn đến lợi nhuận sau thuế 6 tháng đầu năm 2019 cao hơn lợi nhuận sau thuế 6 tháng đầu năm 2018 là 856.641.322 đồng.

Vậy Công ty cổ phần nước sạch Thái Nguyên giải trình đề Ủy ban chứng khoán Nhà nước được rõ.

Trân trọng cảm ơn./.

***Nơi nhận:***

- Như kính gửi;
- Lưu VT

  
**CHỦ TỊCH HĐQT**  
Nguyễn Quang Mai

**CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH THÁI NGUYÊN**

Báo cáo tài chính riêng đã được soát xét

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

*Kèm theo*

**BÁO CÁO SOÁT XÉT CỦA KIỂM TOÁN VIÊN**



# **CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH THÁI NGUYÊN**

Địa chỉ: Tổ 1, phường Trưng Vương, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên

## **MỤC LỤC**

	<b>Trang</b>
<b>1. Báo cáo của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng giám đốc</b>	02 – 04
<b>2. Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ</b>	05 - 06
<b>3. Báo cáo tài chính riêng đã được soát xét</b>	
- Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ	07 – 08
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ	09
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ	10
- Bản Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	11 - 50



# CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH THÁI NGUYÊN

Địa chỉ: Tổ 1, phường Trưng Vương, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên

## BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Kỳ tài chính từ 01/01/2019 đến 30/06/2019

Hội đồng Quản trị và Ban Tổng giám đốc (gọi tắt là "Ban Lãnh đạo") Công ty Cổ phần Nước sạch Thái Nguyên (dưới đây gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính riêng cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019 của Công ty đã được soát xét bởi các kiểm toán viên độc lập.

### 1. Thông tin chung

Công ty Cổ phần Nước sạch Thái Nguyên được chuyển đổi hình thức từ Công ty TNHH Một thành viên Kinh doanh Nước sạch Thái Nguyên theo Quyết định số 2691/QĐ-UBND ngày 22 tháng 10 năm 2009 về việc phê duyệt phương án cổ phần hóa và chuyển đổi Công ty TNHH Một thành viên Kinh doanh Nước sạch Thái Nguyên thành Công ty Cổ phần của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên. Công ty được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4600100109 thay đổi lần thứ 05 ngày 17 tháng 05 năm 2018 về nội dung thay đổi nội dung đăng ký Doanh nghiệp do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thái Nguyên cấp. Trụ sở chính của Công ty: Tổ 1, phường Trưng Vương, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên.

### 2. Hội đồng Quản trị, Ban Tổng giám đốc và Ban Kiểm soát

Các thành viên của Hội đồng Quản trị của Công ty trong kỳ tài chính và đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

<u>Họ và tên:</u>	<u>Chức vụ:</u>
- Ông Nguyễn Quang Mãi	Chủ tịch Hội đồng Quản trị
- Ông Trương Đình Thục	Thành viên
- Ông Nông Quốc Bình	Thành viên
- Ông Nguyễn Bá Quyết	Thành viên
- Ông Nguyễn Văn Tiến	Thành viên

Các thành viên của Ban Tổng giám đốc Công ty đã điều hành hoạt động của Công ty trong kỳ tài chính và đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

<u>Họ và tên:</u>	<u>Chức vụ:</u>
- Ông Trương Đình Thục	Tổng Giám đốc
- Ông Nông Quốc Bình	Phó Tổng giám đốc
- Ông Nguyễn Văn Tiến	Phó Tổng giám đốc
- Ông Nguyễn Bá Quyết	Phó Tổng giám đốc
- Ông Nguyễn Xuân Học	Phó Tổng giám đốc

Các thành viên của Ban Kiểm soát Công ty đã điều hành hoạt động của Công ty trong kỳ tài chính và đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

<u>Họ và tên:</u>	<u>Chức vụ:</u>
- Ông Vũ Tiến Bộ	Trưởng Ban
- Bà Thân Hương Lan	Kiểm soát viên
- Bà Hoàng Thị Huệ	Kiểm soát viên



## **CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH THÁI NGUYÊN**

Địa chỉ: Tổ 1, phường Trưng Vương, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên

### **BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Kỳ tài chính từ 01/01/2019 đến 30/06/2019

#### **3. Trụ sở**

Công ty có trụ sở tại tổ 1, phường Trưng Vương, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên.

#### **4. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh**

Chi tiết tình hình tài chính vào ngày 30 tháng 06 năm 2019 và kết quả hoạt động kinh doanh cho kỳ tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty được trình bày trong Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm.

#### **5. Các khoản bất thường và sự kiện phát sinh sau niên độ**

Đến ngày lập báo cáo này, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng giám đốc Công ty cho rằng không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh trên Báo cáo tài chính cho kỳ tài chính từ 01/01/2019 đến 30/06/2019.

#### **6. Công ty kiểm toán**

Công ty TNHH PKF Việt Nam được chỉ định là kiểm toán viên thực hiện soát xét Báo cáo tài chính riêng cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019 của Công ty.

#### **7. Công bố trách nhiệm của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng giám đốc**

Hội đồng Quản trị và Ban Tổng giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính riêng và đảm bảo Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2019 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ trong kỳ tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty. Để lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng giám đốc Công ty được yêu cầu:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng giám đốc công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn phù hợp và áp dụng nhất quán các chính sách kế toán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng;
- Lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ khi giả thuyết Công ty sẽ tiếp tục hoạt động không còn phù hợp.

Hội đồng Quản trị và Ban Tổng giám đốc Công ty cam kết rằng đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính riêng và nhận thấy không có vấn đề bất thường xảy ra có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của doanh nghiệp.

Hội đồng Quản trị và Ban Tổng giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo sổ kế toán được ghi chép đầy đủ, phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty và đảm bảo Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty được lập phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.



**CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH THÁI NGUYÊN**

Địa chỉ: Tổ 1, phường Trưng Vương, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên

**BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)**

Kỳ tài chính từ 01/01/2019 đến 30/06/2019

Hội đồng Quản trị và Ban Tổng giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho các tài sản, thực hiện các biện pháp phù hợp để ngăn ngừa, phát hiện sai sót và các trường hợp vi phạm khác.

Hội đồng Quản trị và Ban Tổng giám đốc xác nhận rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ tài chính vào ngày 30 tháng 06 năm 2019 của Công ty đã được lập theo đúng các yêu cầu nêu trên.

Ngoài ra, Ban Tổng giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC, ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

**8. Ý kiến của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng giám đốc**

Theo ý kiến của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng giám đốc Công ty, Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được soát xét (đính kèm) đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2019, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong kỳ tài chính kết thúc cùng ngày và được lập phù hợp các chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Thái Nguyên, ngày 12 tháng 08 năm 2019

**THAY MẶT BAN LÃNH ĐẠO  
CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ**



**Nguyễn Quang Mãi**



Số: 75/2019/BCSX-PKF.VPHN

Hà Nội, ngày 12 tháng 08 năm 2019

## **BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng giám đốc  
Công ty Cổ phần Nước sạch Thái Nguyên**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Nước sạch Thái Nguyên được lập ngày 12 tháng 08 năm 2019, từ trang 07 đến trang 51, bao gồm Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ và Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng chọn lọc.

### **Trách nhiệm của Ban Lãnh đạo**

Hội đồng Quản trị và Ban Tổng giám đốc Công ty Cổ phần Nước sạch Thái Nguyên chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.



## **BÁO CÁO SOÁT XÉT (TIẾP THEO)**

### **Kết luận của Kiểm toán viên**

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng của Công ty Cổ phần Nước sạch Thái Nguyên tại ngày 30 tháng 06 năm 2019, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của đơn vị cho kỳ kế toán từ 01/01/2019 đến 30/06/2019, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

### **Vấn đề cần nhấn mạnh**

Như trình bày tại Thuyết minh số 7.5 phần Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng. Trong kỳ tài chính từ 01/01/2019 đến 30/06/2019, Lợi nhuận trước thuế để tính thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty không bao gồm kết quả hoạt động của các Xí nghiệp Nước sạch Trại Cau, Xí nghiệp Nước sạch Đại Từ, Xí nghiệp Nước sạch Võ Nai, Trạm Nước sạch Phú Lương và Xí nghiệp Kinh doanh Nước sạch Diềm Thụy (đây là các Xí nghiệp thuộc Công ty được UBND tỉnh Thái Nguyên giao nhiệm vụ quản lý và điều hành hoạt động theo các Quyết định của UBND tỉnh Thái Nguyên). Theo công văn số 3331/UBND-KTTH ngày 02/12/2014 của UBND tỉnh Thái Nguyên về thực hiện thông báo số 811/TB-BTC ngày 10/11/2014 của Bộ Tài chính, công văn yêu cầu Sở Tài chính phối hợp Cục Tài chính doanh nghiệp, Cục quản lý giá tham mưu cho UBND tỉnh hoàn thiện đề án bổ sung vốn điều lệ cho các doanh nghiệp nhà nước sở hữu 100% vốn điều lệ và giải quyết bù trừ lỗ của các Xí nghiệp nước sạch các huyện, từ nguồn cổ tức được chia cho phần vốn nhà nước tại Công ty Cổ phần Nước sạch Thái Nguyên. Đến thời điểm phát hành báo cáo này, UBND tỉnh Thái Nguyên vẫn chưa giải quyết số lỗ trên cho Công ty. Số lỗ lũy kế tính đến thời điểm 30/06/2019 của các Đơn vị trên là: 58.722.904.835 VND.

**Thay mặt và đại diện cho Công ty TNHH PKF Việt Nam**



**Dương Thị Thảo**  
Phó Tổng giám đốc  
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số số 0162-2018-242-1



**CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH THÁI NGUYÊN**

Địa chỉ: Tổ 1, phường Trưng Vương, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**

Mẫu số B01a- DN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019

Đơn vị tính: VND

<b>TÀI SẢN</b>	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>30/06/2019</b>	<b>01/01/2019</b>
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>157.772.416.289</b>	<b>143.911.964.868</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>5.1</b>	<b>87.172.515.895</b>	<b>85.710.214.115</b>
1. Tiền	111		11.918.872.810	10.159.297.956
2. Các khoản tương đương tiền	112		75.253.643.085	75.550.916.159
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>5.8</b>	<b>5.000.000.000</b>	<b>5.228.894.802</b>
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		5.000.000.000	5.228.894.802
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>50.044.885.604</b>	<b>37.987.193.782</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.2	26.754.191.812	17.262.031.675
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.3	3.799.821.268	19.899.600.468
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	5.4	15.000.000.000	-
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.4	9.547.560.054	5.882.249.169
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	5.5	(5.057.771.856)	(5.057.771.856)
6. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		1.084.326	1.084.326
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>5.7</b>	<b>15.110.048.214</b>	<b>14.558.648.746</b>
1. Hàng tồn kho	141		16.881.044.116	16.329.644.648
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(1.770.995.902)	(1.770.995.902)
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>444.966.576</b>	<b>427.013.423</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.6	444.491.276	279.513.870
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	147.024.253
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	5.13	475.300	475.300
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>342.901.895.030</b>	<b>354.147.921.967</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>660.529.079</b>	<b>959.647.829</b>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	5.2	660.529.079	959.647.829
<b>I. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>317.136.412.136</b>	<b>332.302.276.582</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.10	316.978.563.830	332.125.183.034
- Nguyên giá	222		571.337.654.539	572.568.704.426
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(254.359.090.709)	(240.443.521.392)
2. Tài sản cố định vô hình	227	5.11	157.848.306	177.093.548
- Nguyên giá	228		253.000.000	253.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(95.151.694)	(75.906.452)
<b>III. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>11.993.412.981</b>	<b>8.127.077.200</b>
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	5.12	11.993.412.981	8.127.077.200
<b>II. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>5.9</b>	<b>3.701.196.311</b>	<b>3.958.384.934</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		4.000.000.000	4.000.000.000
2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(298.803.689)	(41.615.066)
<b>III. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>9.410.344.523</b>	<b>8.800.535.422</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.6	9.410.344.523	8.800.535.422
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>500.674.311.319</b>	<b>498.059.886.835</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH THÁI NGUYÊN**

Địa chỉ: Tổ 1, phường Trưng Vương, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Mẫu số B01a- DN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2019	01/01/2019
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>264.236.823.651</b>	<b>255.205.858.388</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>135.562.488.663</b>	<b>126.531.523.400</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.14	30.422.035.036	31.559.297.512
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		3.793.639.628	3.811.187.152
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.13	3.948.304.455	3.858.444.269
4. Phải trả người lao động	314		7.566.626.111	11.022.974.690
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.15	6.545.785.157	3.319.228.005
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.16	76.540.097.204	63.063.268.665
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.17	4.266.629.172	8.377.658.344
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		2.479.371.900	1.519.464.763
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>128.674.334.988</b>	<b>128.674.334.988</b>
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	5.17	128.674.334.988	128.674.334.988
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>236.437.487.668</b>	<b>242.854.028.447</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>5.18</b>	<b>236.431.480.068</b>	<b>242.842.020.847</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		160.000.000.000	160.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		160.000.000.000	160.000.000.000
2. Vốn khác của chủ sở hữu	414		107.705.310.448	107.705.310.448
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		17.749.871.182	14.814.713.970
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(49.023.701.562)	(39.678.003.571)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(54.494.844.918)	(43.123.753.297)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		5.471.143.356	3.445.749.726
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>6.007.600</b>	<b>12.007.600</b>
1. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		6.007.600	12.007.600
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>500.674.311.319</b>	<b>498.059.886.835</b>

Thái Nguyên, ngày 12 tháng 08 năm 2019

NGƯỜI LẬP BIỂU

PHỤ TRÁCH KẾ TOÁN

CHỦ TỊCH HĐQT





Nguyễn Thị Thanh Minh

Nguyễn Cẩm Tú

Nguyễn Quang Mai



**CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH THÁI NGUYÊN**

Địa chỉ: Tổ 1, phường Trưng Vương, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**

Mẫu số B02a- DN

Kỳ tài chính từ 01/01/2019 đến 30/06/2019

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		83.687.880.069	73.580.647.731
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	6.1	83.687.880.069	73.580.647.731
4. Giá vốn hàng bán	11	6.2	34.664.263.261	28.761.443.570
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		49.023.616.808	44.819.204.161
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.3	1.469.806.659	1.655.298.400
7. Chi phí tài chính	22	6.4	6.973.038.109	6.997.799.824
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		5.122.222.299	5.352.264.205
8. Chi phí bán hàng	25	6.5	25.959.754.279	23.962.507.149
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.5	8.784.985.540	8.379.028.951
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		8.775.645.539	7.135.166.637
11. Thu nhập khác	31	6.6	4.622.005	2.513.654
12. Chi phí khác	32	6.7	482.179.000	-
13. Lợi nhuận khác	40		(477.556.995)	2.513.654
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	6.8	8.298.088.544	7.137.680.291
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	6.9	2.826.945.188	2.523.178.257
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		5.471.143.356	4.614.502.034

Thái Nguyên, ngày 12 tháng 08 năm 2019

NGƯỜI LẬP BIỂU

PHỤ TRÁCH KẾ TOÁN

CHỦ TỊCH HĐQT





Nguyễn Thị Thanh Minh

Nguyễn Cẩm Tú

Nguyễn Quang Mãi



**CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH THÁI NGUYÊN**

Địa chỉ: Tổ 1, phường Trưng Vương, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**

Mẫu số B03a- DN

(THEO PHƯƠNG PHÁP GIÁN TIẾP)

Kỳ tài chính từ 01/01/2019 đến 30/06/2019

Đơn vị tính: VND

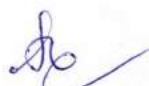
CHỈ TIÊU	Mã số	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
1. Lợi nhuận kế toán trước thuế	01	8.298.088.544	7.137.680.291
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	14.669.075.336	14.654.743.949
Các khoản dự phòng	03	257.188.623	293.318.151
(Lãi)/Lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(1.125.485.947)	(1.655.298.400)
Chi phí lãi vay	06	5.122.222.299	5.352.264.205
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	08	27.221.088.855	25.782.708.196
(Tăng)/Giảm các khoản phải thu	09	2.956.738.853	(19.961.549.771)
(Tăng)/Giảm hàng tồn kho	10	(551.399.468)	72.331.529
Tăng/(Giảm) các khoản phải trả	11	(251.837.082)	3.812.011.353
(Tăng)/Giảm chi phí trả trước	12	(774.786.507)	(331.777.607)
Tiền lãi vay đã trả	14	(1.673.138.667)	(5.342.738.700)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(2.992.403.506)	(3.011.385.001)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	-
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(471.408.600)	(559.871.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	23.462.853.878	459.728.999
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(3.116.036.715)	(1.214.515.851)
2. Tiền thu do thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	96.100.000	-
3. Tiền chi cho vay và mua công cụ nợ của các đơn vị khác	23	(15.000.000.000)	(3.701.415)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	228.894.802	40.000.000.000
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1.901.518.987	1.707.447.479
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(15.889.522.926)	40.489.230.213
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
1. Tiền trả nợ gốc vay	34	(4.111.029.172)	(3.738.629.172)
2. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(2.000.000.000)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(6.111.029.172)	(3.738.629.172)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	1.462.301.780	37.210.330.040
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	85.710.214.115	12.528.376.688
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ			-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	87.172.515.895	49.738.706.728

Thái Nguyên, ngày 12 tháng 08 năm 2019

NGƯỜI LẬP BIỂU

PHỤ TRÁCH KẾ TOÁN

CHỦ TỊCH HĐQT


Nguyễn Thị Thanh Minh

Nguyễn Cẩm Tú

Nguyễn Quang Mãi



**CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH THÁI NGUYÊN**

Địa chỉ: Tổ 1, phường Trưng Vương, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

Mẫu số B09a- DN

Đơn vị tính: VND

**1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP****Hình thức sở hữu vốn:**

Công ty Cổ phần Nước sạch Thái Nguyên, (sau đây gọi tắt là "Công ty") được chuyển đổi hình thức từ Công ty TNHH Một thành viên Kinh doanh Nước sạch Thái Nguyên theo Quyết định số 2691/QĐ-UBND ngày 22 tháng 10 năm 2009 về việc phê duyệt phương án cổ phần hóa và chuyển đổi Công ty TNHH Một thành viên Kinh doanh Nước sạch Thái Nguyên thành Công ty Cổ phần của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên. Công ty được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4600100109 thay đổi lần thứ 05 ngày 17 tháng 05 năm 2018 về nội dung thay đổi nội dung đăng ký Doanh nghiệp do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thái Nguyên cấp.

Trụ sở chính của Công ty: Tổ 1, phường Trưng Vương, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên.

Vốn điều lệ thực góp theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của Công ty đến ngày 30/06/2019 là 160.000.000.000 đồng, tương đương 16.000.000 cổ phần, mệnh giá cổ phần 10.000VND/cổ phần.

Cơ cấu vốn điều lệ:

STT	Cổ đông	Số cổ phần	Vốn điều lệ (VND)	Tỷ lệ (%)
1	Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên	6.763.200	67.632.000.000	42,27%
2	Công ty Cổ phần Tập đoàn Quốc tế Đông Á	6.560.000	65.600.000.000	41,00%
3	Các cổ đông khác	2.676.800	26.768.000.000	16,73%
	<b>Cộng</b>	<b>16.000.000</b>	<b>160.000.000.000</b>	<b>100%</b>

**Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính:**

Hoạt động sản xuất kinh doanh theo đăng ký kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ;
- Cho thuê xe có động cơ;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác (công nghiệp, thủy lợi, công trình hạ tầng kỹ thuật);
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Xây dựng nhà các loại;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;
- Hoạt động tư vấn quản lý (tư vấn lập dự án đầu tư, quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình);
- Kiểm tra và phân tích kỹ thuật (dịch vụ kiểm định đo lường đồng hồ đo nước);
- Sản xuất khác chưa được phân vào đâu (chế tạo thiết bị ngành nước);



## **CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH THÁI NGUYÊN**

Địa chỉ: Tổ 1, phường Trưng Vương, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên

### **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)**

Mẫu số B09a- DN

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

#### **1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP (TIẾP THEO)**

##### **Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính (tiếp theo):**

- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng (bán vật tư, thiết bị ngành nước);
- Hoạt động của các phòng khám đa khoa, chuyên khoa và nha khoa (hoạt động của các bệnh viện, trạm xá);
- Khai thác, xử lý và cung cấp nước;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan

Chi tiết: Khoan thăm dò và khoan khai thác nước ngầm; Khảo sát địa hình, địa chất công trình; Thiết kế hệ thống cấp, thoát nước công trình dân dụng, công nghiệp, nông nghiệp (nhà xưởng, trạm, trại, kho, công trình kỹ thuật phụ trợ); Thiết kế điện công trình dân dụng, công nghiệp (nhà xưởng, kho, công trình kỹ thuật phụ trợ), công trình điện năng (nhà máy điện, đường dây tải điện, trạm biến áp); Giám sát xây dựng công trình dân dụng, cấp thoát nước, đường dây và trạm điện;

- Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan.

##### **Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường:**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

##### **Cấu trúc doanh nghiệp:**

##### **Các đơn vị, xí nghiệp trực thuộc Công ty bao gồm:**

- Chi nhánh xí nghiệp kinh doanh nước sạch Thái Nguyên Công ty cổ phần nước sạch Thái Nguyên  
Địa chỉ: Tổ 1, phường Trưng Vương, thành Phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam  
Mã số: 4600100109-003
- Chi nhánh xí nghiệp nước sạch Túc Duyên Công ty cổ phần nước sạch Thái Nguyên  
Địa chỉ: Tổ 1, phường Trưng Vương, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam  
Mã số: 4600100109-006
- Chi nhánh xí nghiệp nước sạch Trai Cau Công ty cổ phần nước sạch Thái Nguyên  
Địa chỉ: Tổ 14, thị trấn Trai Cau, huyện Đông Hồ, tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam  
Mã số: 4600100109-007
- Chi nhánh xí nghiệp nước sạch Đại Từ Công ty cổ phần nước sạch Thái Nguyên  
Địa chỉ: Xóm Đồng Trũng, xã Hùng Sơn, huyện Đại Từ, tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam  
Mã số: 4600100109-008
- Chi nhánh xí nghiệp nước sạch Võ Nhai Công ty cổ phần nước sạch Thái Nguyên  
Địa chỉ: Phố Thái Long, thị Trấn Đình Cả, huyện Võ Nhai, tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam  
Mã số: 4600100109-011
- Chi nhánh xí nghiệp kinh doanh nước sạch Điềm Thụy - Công ty cổ phần nước sạch Thái Nguyên  
Địa chỉ: Xóm Thành Lập, xã Hồng Tiến, huyện Phổ Yên, tỉnh Thái Nguyên  
Mã số: 4600100109-012



## **CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH THÁI NGUYÊN**

Địa chỉ: Tổ 1, phường Trưng Vương, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên

### **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)**

**Mẫu số B09a- DN**

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

- Chi nhánh xí nghiệp nước sạch Sông Công - Công ty cổ phần nước sạch Thái Nguyên

Địa chỉ: Tổ 5, phường Lương Châu, thị xã Sông Công, tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam

Mã số: 4600100109-010

- Chi nhánh xí nghiệp xây lắp công trình Công ty cổ phần nước sạch Thái Nguyên

Địa chỉ: Tổ 1, phường Trưng Vương, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam

Mã số: 4600100109-002

#### **Công ty con gồm:**

- Công ty TNHH Friend, vốn điều lệ 1.000.000.000 đồng, tỷ lệ sở hữu 100% vốn điều lệ.

- Công ty TNHH Xây dựng công trình Nước sạch Thái Nguyên, vốn điều lệ 3.000.000.000 đồng, tỷ lệ sở hữu 100% vốn điều lệ.

## **2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

### **Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán**

Báo cáo tài chính riêng kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam (Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 sửa đổi, bổ sung một số Điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC) và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng tại Việt Nam.

Báo cáo tài chính riêng cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30/06/2019 được lập nhằm mục đích đáp ứng yêu cầu về quản lý của Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị, Ban Tổng giám đốc Công ty và công bố thông tin trên thị trường chứng khoán ban hành kèm theo Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính.

## **3. KỲ TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

Kỳ tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm dương lịch.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam (VND).

## **4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN QUAN TRỌNG**

Công ty thực hiện hạch toán tập trung tại Phòng Kế toán tài chính, riêng Ban quản lý dự án Đầu tư xây dựng (sau đây gọi là "Ban quản lý") hạch toán theo chế độ kế toán của Chủ đầu tư.

Sau đây là những chính sách kế toán quan trọng được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính riêng này:

### **4.1. Ước tính kế toán**

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng cho kỳ tài chính từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 của Công ty tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, yêu cầu Ban Tổng giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.



#### **4.2. Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao. Các khoản có khả năng thanh khoản cao là các khoản có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền mặt xác định trong thời gian không quá 03 tháng và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

#### **4.3. Các khoản đầu tư tài chính**

Các khoản đầu tư tài chính được kế toán theo phương pháp giá gốc. Công ty chỉ hạch toán vào thu nhập trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư tài chính tại thời điểm báo cáo, nếu:

- (i) Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 90 ngày kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- (ii) Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 (một) năm hoặc trong 1 (một) chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- (iii) Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 (một) năm hoặc trên 1 (một) chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn (các khoản đầu tư tài chính dài hạn).

##### **Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

##### **Các khoản cho vay**

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

##### **Các khoản đầu tư tài chính dài hạn:**

Công ty con là công ty mà Công ty có quyền chi phối các chính sách và hoạt động nhằm thu được lợi ích kinh tế từ hoạt động kinh doanh.



Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ tài chính là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng. Việc trích lập và hoàn nhập các khoản dự phòng giảm giá đầu tư được thực hiện theo Thông tư 228/2009/TT-BTC ban hành ngày 07/12/2009 và Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

#### **4.4. Nợ phải thu**

Các khoản phải thu trình bày trong Báo cáo tài chính riêng theo giá trị ghi sổ phải thu từ khách hàng của Công ty và các khoản phải thu khác cộng với dự phòng nợ phải thu khó đòi. Tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Khoản phải thu có thời gian thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn;
- Khoản phải thu có thời gian thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc nhiều hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn;

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu vào ngày kết thúc kỳ tài chính.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên hoặc các khoản phải thu mà khách nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự (không bao gồm những khách hàng đã quá hạn trên nhưng đang tiến hành thanh toán hoặc có cam kết thanh toán trong thời gian tới).

#### **4.5. Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc thì ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc của hàng tồn kho bao gồm các khoản chi phí để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại, bao gồm: giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng, hao hụt định mức, và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho. Giá xuất của hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền tháng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (nếu có) của Công ty được trích lập khi có những bằng chứng tin cậy về sự suy giảm của giá trị thuần có thể thực hiện được so với giá gốc của hàng tồn kho. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

#### **4.6. Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định:**

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế.

##### **4.6.1 Tài sản cố định hữu hình**



## CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH THÁI NGUYÊN

Địa chỉ: Tổ 1, phường Trưng Vương, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên

### BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Mẫu số B09a- DN

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử. Các chi phí nâng cấp tài sản cố định hữu hình được vốn hóa, ghi tăng nguyên giá tài sản cố định; các chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm. Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản cố định hữu hình đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao TSCĐ hữu hình được tính theo phương pháp đường thẳng, áp dụng cho tất cả các tài sản theo tỷ lệ được tính toán để phân bổ nguyên giá trong suốt thời gian ước tính sử dụng và phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC.

Thời gian trích khấu hao tài sản cố định hữu hình của công ty như sau:

<i>Loại tài sản</i>	<i>Thời gian sử dụng (năm)</i>
- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 50
- Máy móc, thiết bị	06 - 15
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 30
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	05 - 10
- Tài sản cố định khác	05

#### 4.6.2 Tài sản cố định vô hình

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và các chi phí trực tiếp liên quan đến việc chuẩn bị để đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí nâng cấp tài sản được vốn hóa vào nguyên giá tài sản cố định; các chi phí khác được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản cố định vô hình đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao TSCĐ vô hình được tính theo phương pháp đường thẳng, áp dụng cho tất cả các tài sản theo tỷ lệ được tính toán để phân bổ nguyên giá trong suốt thời gian ước tính sử dụng và phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC.

Thời gian trích khấu hao tài sản cố định vô hình của công ty như sau:

- Phần mềm kế toán	5 năm
- Phần mềm quản lý hóa đơn điện tử	5 năm



#### **4.7. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm các khoản chi phí đầu tư Dự án phát triển Hệ thống cấp nước Thành phố Thái Nguyên và chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định còn chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ tài chính. Chi phí xây dựng cơ bản được ghi nhận theo giá gốc. Tài sản sau khi kết thúc quá trình đầu tư sẽ được trích khấu hao giống như các tài sản cố định khác, bắt đầu từ khi tài sản được đưa vào sử dụng.

#### **4.8. Chi phí trả trước**

*Chi phí trả trước ngắn hạn:* Là các loại chi phí trả trước nếu chỉ liên quan đến kỳ tài chính hiện tại thì được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ tài chính.

Chi phí trả trước ngắn hạn của công ty là công cụ, dụng cụ chờ phân bổ.

*Chi phí trả trước dài hạn:* Là các loại chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán.

Chi phí trả trước dài hạn của công ty là đồng hồ nước, công cụ, dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn và các khoản khác.

Công ty tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ từ 02 đến 03 năm. Riêng đồng hồ nước được phân bổ 5 năm theo phương án giá bán đã được UBND tỉnh phê duyệt.

#### **4.9. Nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm:

- Phải trả người bán là các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hoá, dịch vụ
- Phải trả khác bao gồm các khoản phải trả không mang tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán hàng hoá, dịch vụ;

#### **4.10. Chi phí đi vay và vốn hoá các khoản chi phí đi vay**

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh

#### **4.11. Chi phí phải trả**

Các khoản phải trả phát sinh do mua hàng hoá, dịch vụ đã nhận được từ nhà cung cấp và được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ báo cáo nhưng chưa có hoá đơn, hoặc chưa có đầy đủ hồ sơ tài liệu kế toán, bao gồm: Chi phí lãi vay dự trả, chi phí dự án và các khoản trích trước khác.

#### **4.12. Vốn chủ sở hữu**



Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Công ty chia cổ tức trên lợi nhuận của khu vực cổ phần hóa.

Các quỹ dự trữ thuộc vốn chủ sở hữu được trích lập từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối theo quyết định của Đại hội cổ đông.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty sau khi trừ các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

#### **4.13. Doanh thu**

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch này.

- (i) Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua và hàng hóa đã được giao cho người mua và được chấp nhận của khách hàng.
- (ii) Doanh thu xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ, khi Công ty đảm bảo thu được lợi ích từ hợp đồng xây dựng và chi phí để hoàn thành phần công việc đã hoàn thành tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng được tính toán một cách tin cậy.
- (iii) Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích đã được chuyển giao cho khách hàng, dịch vụ đã được cung cấp và được khách hàng chấp nhận.
- (iv) Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi, lãi tiền cho vay, và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác. Lãi tiền gửi, lãi tiền vay được xác định trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.
- (v) Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

#### **4.14. Chi phí hoạt động tài chính**

Chi phí hoạt động tài chính của Công ty bao gồm các khoản chi phí lãi tiền vay, lãi chậm nộp cổ tức phần vốn nhà nước; dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chi phí cho hoạt động liên doanh phát sinh trong kỳ tài chính. Trong đó chi phí lãi tiền vay là gồm lãi vay phải trả trong năm của các khoản vay ngắn hạn và dài hạn của công ty.

#### **4.15. Chi phí bán hàng và Chi phí quản lý doanh nghiệp**

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí nhân viên, khấu hao TSCĐ, chi phí bảo dưỡng, chi phí lắp đặt miễn phí và các chi phí bán hàng khác...

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các khoản chi phí quản lý chung của Công ty, gồm các chi phí về tiền lương của bộ phận quản lý doanh nghiệp, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp, chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao tài sản cố định dùng cho



## **CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH THÁI NGUYÊN**

Địa chỉ: Tổ 1, phường Trưng Vương, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên

### **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)**

Mẫu số B09a- DN

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

quản lý doanh nghiệp, tiền thuê đất, thuế môn bài, khoản dự phòng phải thu khó đòi, dịch vụ mua ngoài và chi phí bằng tiền khác.

#### **4.16. Thuế**

##### ***Thuế Giá trị gia tăng (GTGT):***

Doanh thu cung cấp nước chịu thuế suất 5%; doanh thu hợp đồng xây dựng thuế suất 10%; thuế suất các dịch vụ khác là 10%.

##### ***Thuế Thu nhập Doanh nghiệp (TNDN):***

Thuế thu nhập doanh nghiệp (nếu có) thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm của khu vực đã Cổ phần hóa của Công ty. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ. Thuế thu nhập doanh nghiệp được tính theo thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ tài chính là 20% tính trên thu nhập chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

##### ***Thuế tài nguyên***

Công ty thực hiện kê khai và nộp thuế tài nguyên đối với nước thiên nhiên dùng cho sản xuất nước sạch - nước mặt và nước dưới đất theo Nghị quyết số 1084/2015/UBTVQH13 ban hành ngày 10/12/2015. Giá tính thuế theo phương án giá bán đã được Ủy Ban Nhân Dân Tỉnh phê duyệt.

##### ***Phí bảo vệ môi trường***

Công ty thực hiện kê khai và nộp phí bảo vệ môi trường theo Nghị định số 154/2016/NĐ-CP ban hành ngày 16/11/2016. Theo đó, Công ty nộp 95,5% số phí bảo vệ môi trường cho Ngân sách nhà nước và giữ lại 4,5% số phí tại Công ty.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

#### **4.17. Bù trừ các công cụ tài chính**

##### **Ghi nhận ban đầu**

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ, các khoản đầu tư tài chính và các công cụ tài chính phái sinh.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính



## **CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH THÁI NGUYÊN**

Địa chỉ: Tổ 1, phường Trưng Vương, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên

### **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)**

Mẫu số B09a- DN

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuê tài chính, các khoản vay và công cụ tài chính phái sinh.

#### **Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu**

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

#### **4.18. Các bên liên quan**

Việc trình bày mối quan hệ với các bên liên quan và các giao dịch giữa doanh nghiệp với các bên liên quan được thực hiện theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 26 "Thông tin về các bên liên quan" được ban hành và công bố theo Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2003 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư 161/2007/TT-BTC "Hướng dẫn thực hiện mười sáu (16) Chuẩn mực kế toán ban hành theo Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31/12/2001, Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31/12/2002 và Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30/12/2003 của Bộ trưởng Bộ Tài chính" ban hành ngày 31/12/2007, cụ thể:

Các bên liên quan được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các trường hợp được coi là bên liên quan: Các doanh nghiệp - kể cả công ty mẹ, công ty con, công ty liên kết - các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung kiểm soát với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Tổng giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được gọi là bên liên quan.

Trong việc xem xét mối quan hệ của từng bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

Chi tiết giao dịch với các bên liên quan được trình bày tại thuyết minh số 7.4.



**CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH THÁI NGUYÊN**

Địa chỉ: Tổ 1, phường Trưng Vương, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)**

Mẫu số B09a- DN

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

**5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN****5.1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	30/06/2019 VND	01/01/2019 VND
Tiền mặt	2.017.284.151	727.609.680
Tiền gửi ngân hàng	9.901.588.659	9.431.688.276
Các khoản tương đương tiền	75.253.643.085	75.550.916.159
<b>Cộng</b>	<b>87.172.515.895</b>	<b>85.710.214.115</b>

**5.2. Phải thu khách hàng**

	30/06/2019 VND	01/01/2019 VND
<b>a. Phải thu ngắn hạn của khách hàng</b>		
Ban quản lý các dự án giao thông Thái Nguyên	3.990.373.108	3.990.373.108
Công ty cổ phần quốc tế Đông Á Hà nội	5.828.185.272	-
Công ty CP tư vấn xây dựng cầu đường Việt Nam	1.626.717.950	-
Các khoản phải thu khách hàng khác	15.308.915.482	13.271.658.567
<b>Cộng</b>	<b>26.754.191.812</b>	<b>17.262.031.675</b>
<b>b. Phải thu dài hạn của khách hàng</b>		
Gói thầu Di chuyển đường ống nước - Dự án Đầu tư xây dựng tuyến đường Thái Nguyên - Chợ Mới	337.435.000	337.435.000
Hệ thống cấp nước Dự án đầu tư xây dựng khu đô thị Hồ Xương Rồng	123.487.079	422.605.829
Các khoản phải thu khách hàng khác	199.607.000	199.607.000
<b>Cộng</b>	<b>660.529.079</b>	<b>959.647.829</b>

**5.3. Trả trước cho người bán**

	30/06/2019 VND	01/01/2019 VND
<b>Trả trước cho người bán ngắn hạn</b>		
Công ty CP Tư vấn Xây dựng Cầu đường Việt Nam	-	15.000.000.000
CT Xây dựng hệ thống cấp nước KCN Diềm Thụy 180ha (phần còn lại)	1.200.000.468	1.200.000.468
Công ty Cổ phần PLD Phú Lâm	1.395.000.000	-
Các đối tượng khác	1.204.820.800	3.699.600.000
<b>Cộng</b>	<b>3.799.821.268</b>	<b>19.899.600.468</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH THÁI NGUYÊN**

Địa chỉ: Tổ 1, phường Trưng Vương, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)**

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

Mẫu số B09a- DN

Đơn vị tính: VND

**5.4. Phải thu khác**

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng VND	Giá trị	Dự phòng VND
<b>a) Các khoản phải thu khác ngắn hạn</b>				
Tạm ứng	8.187.240.167	-	3.961.511.917	-
Ký cược, ký quỹ	177.500.050	-	177.500.050	-
Tiền nước cứu hỏa (ngân sách)	511.831.345	-	508.196.245	-
Lãi dự thu tiền gửi có kỳ hạn	383.075.891	-	929.919.763	-
Phải thu các đối tượng khác	287.912.601	-	305.121.194	-
<b>Cộng</b>	<b>9.547.560.054</b>	<b>-</b>	<b>5.882.249.169</b>	<b>-</b>
<b>b) Các khoản phải thu về cho vay ngắn hạn</b>				
Công ty CP tư vấn xây dựng cầu đường Việt Nam	15.000.000.000	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>15.000.000.000</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

(\*) Theo hợp đồng vay vốn số 01/2019/HĐVV-NSTN ngày 20 tháng 03 năm 2019, lãi suất được tính theo lãi suất tiền gửi tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam. Đây là khoản cho vay tín chấp.



**CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH THÁI NGUYÊN**

Địa chỉ: Tổ 1, phường Trưng Vương, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)**

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

Mẫu số B09a- DN

Đơn vị tính: VND

**5.5. Nợ Xấu**

	30/06/2019			01/01/2019		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Khoản nợ phải thu từ 6 tháng đến dưới 1 năm (30%)</b>	<b>2.508.477.711</b>	<b>1.755.934.398</b>	<b>(752.543.313)</b>	<b>2.508.477.711</b>	<b>1.755.934.398</b>	<b>(752.543.313)</b>
Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình giao thông tỉnh Thái Nguyên	566.377.000	396.463.900	(169.913.100)	566.377.000	396.463.900	(169.913.100)
Ban QL các DA đầu tư và DA huyện Phú Lương	1.387.605.000	971.323.500	(416.281.500)	1.387.605.000	971.323.500	(416.281.500)
Ban quản lý các dự án giao thông Thái Nguyên	337.435.000	236.204.500	(101.230.500)	337.435.000	236.204.500	(101.230.500)
Các đối tượng khác	217.060.711	151.942.498	(65.118.213)	217.060.711	151.942.498	(65.118.213)
<b>Khoản nợ phải thu từ 1 năm đến dưới 2 năm (50%)</b>	<b>4.681.552.004</b>	<b>2.409.868.502</b>	<b>(2.271.683.502)</b>	<b>4.681.552.004</b>	<b>2.409.868.502</b>	<b>(2.271.683.502)</b>
Ban quản lý các dự án giao thông Thái Nguyên	3.990.373.108	1.995.186.554	(1.995.186.554)	3.990.373.108	1.995.186.554	(1.995.186.554)
Quỹ đầu tư phát triển tỉnh Thái Nguyên	400.703.707	200.351.854	(200.351.854)	400.703.707	200.351.854	(200.351.854)
Các đối tượng khác	290.475.189	214.330.095	(76.145.095)	290.475.189	214.330.095	(76.145.095)



**CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH THÁI NGUYÊN**

Địa chỉ: Tổ 1, phường Trưng Vương, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)**

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

Mẫu số B09a- DN

Đơn vị tính: VND

	30/06/2019			01/01/2019		
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND
<b>Khoản nợ phải thu từ 2 năm đến dưới 3 năm (70%)</b>	<b>423.837.000</b>	<b>187.632.500</b>	<b>(236.204.500)</b>	<b>423.837.000</b>	<b>187.632.500</b>	<b>(236.204.500)</b>
Trung tâm phát triển quỹ nhà-đất và đầu tư hạ tầng kỹ thuật tỉnh Thái Nguyên	86.402.000	86.402.000	-	86.402.000	86.402.000	-
Ban quản lý các dự án giao thông Thái Nguyên	337.435.000	101.230.500	(236.204.500)	337.435.000	101.230.500	(236.204.500)
<b>Khoản nợ phải thu từ 3 năm trở lên (100%)</b>	<b>1.977.597.944</b>	<b>180.257.403</b>	<b>(1.797.340.541)</b>	<b>1.977.597.944</b>	<b>180.257.403</b>	<b>(1.797.340.541)</b>
Ban quản lý các khu công nghiệp tỉnh Thái Nguyên	320.699.000	-	(320.699.000)	320.699.000	-	(320.699.000)
Trung tâm phát triển quỹ đất thành phố Thái Nguyên	332.032.013	-	(332.032.013)	332.032.013	-	(332.032.013)
Các đối tượng khác	1.324.866.931	180.257.403	(1.144.609.528)	1.324.866.931	180.257.403	(1.144.609.528)
<b>Cộng</b>	<b>9.591.464.659</b>	<b>4.533.692.803</b>	<b>(5.057.771.856)</b>	<b>9.591.464.659</b>	<b>4.533.692.803</b>	<b>(5.057.771.856)</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH THÁI NGUYÊN**

Địa chỉ: Tổ 1, phường Trưng Vương, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)**

Mẫu số B09a- DN

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

**5.6. Chi phí trả trước**

	<u>30/06/2019</u> VND	<u>01/01/2019</u> VND
<b>a) Ngắn hạn</b>		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	1.041.669	13.066.665
Các khoản khác	443.449.607	266.447.205
<b>Cộng</b>	<b><u>444.491.276</u></b>	<b><u>279.513.870</u></b>
<b>b) Dài hạn</b>		
Đồng hồ nước	6.314.867.819	6.261.409.749
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	885.684.681	535.339.255
Các khoản khác	2.209.792.023	2.003.786.418
<b>Cộng</b>	<b><u>9.410.344.523</u></b>	<b><u>8.800.535.422</u></b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH THÁI NGUYÊN**

Địa chỉ: Tổ 1, phường Trưng Vương, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)**

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

Mẫu số B09- DN

**5.7. Hàng tồn kho**

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	10.818.711.655	(1.768.272.367)	10.164.264.187	(1.768.272.367)
Công cụ, dụng cụ	266.345.422	(1.812.004)	369.393.422	(1.812.004)
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	5.778.601.959	-	5.778.601.959	-
+ Công trình đường ngang số 12 đoạn sọc sơn - Hà Nội	1.500.875.177		1.500.875.177	
+ Công trình đường ngang số 16 đoạn sọc sơn - Hà Nội	4.199.654.371		4.199.654.371	
+ Công trình khác	78.072.411		78.072.411	
Thành phẩm	17.385.080	(911.531)	17.385.080	(911.531)
<b>Cộng</b>	<b>16.881.044.116</b>	<b>(1.770.995.902)</b>	<b>16.329.644.648</b>	<b>(1.770.995.902)</b>

**5.8. Đầu tư tài chính ngắn hạn**

	30/06/2019			01/01/2019		
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	5.000.000.000	5.000.000.000	-	5.228.894.802	5.228.894.802	-
Tiền gửi có kỳ hạn (*)	5.000.000.000	5.000.000.000	-	5.228.894.802	5.228.894.802	-
<b>Cộng</b>	<b>5.000.000.000</b>	<b>5.000.000.000</b>	<b>-</b>	<b>5.228.894.802</b>	<b>5.228.894.802</b>	<b>-</b>

(\*) Là khoản tiền gửi có kỳ hạn trên 03 tháng đến 06 tháng:

+ Hợp đồng tiền gửi kỳ hạn 6 tháng số 01/16/TGCKH/HNA-NSTN ngày 06/06/2016 tại Ngân hàng tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Hà Nam, giá trị tiền gửi 5.000.000.000 VND, lãi suất 5,4%/năm;



**CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH THÁI NGUYÊN**

Địa chỉ: Tổ 1, phường Trưng Vương, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)**

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

Mẫu số B09- DN

**5.9. Đầu tư tài chính dài hạn**

	30/06/2019			01/01/2019		
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
<b>Đầu tư vào Công ty con</b>						
Công ty TNHH XDCT Nước Sạch Thái Nguyên	3.000.000.000	(*)	(298.803.689)	3.000.000.000	(*)	(41.615.066)
Công ty TNHH Friend	1.000.000.000	(*)	-	1.000.000.000	(*)	-
<b>Cộng</b>	<b>4.000.000.000</b>	<b>(*)</b>	<b>(298.803.689)</b>	<b>4.000.000.000</b>	<b>(*)</b>	<b>(41.615.066)</b>

- Công ty TNHH XDCT Nước Sạch Thái Nguyên được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4601287202 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thái Nguyên cấp lần đầu ngày 09/03/2016. Theo đó Vốn điều lệ của Công ty là: 3.000.000.000 VND (Bằng chữ: Ba tỷ đồng). Công ty hoạt động trong lĩnh vực sản xuất, xây dựng, kinh doanh dịch vụ.

- Công ty TNHH Friend được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4601331155 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thái Nguyên cấp lần đầu ngày 14/04/2017. Theo đó Vốn điều lệ của Công ty là: 1.000.000.000 VND (Bằng chữ: Một tỷ đồng). Công ty hoạt động trong lĩnh vực sản xuất và kinh doanh nước tinh khiết.

(\*) Xem tại phần thuyết minh giá trị hợp lý tại 7.1.



**CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH THÁI NGUYÊN**

Địa chỉ: Tổ 1, phường Trưng Vương, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)**

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

Mẫu số B09- DN

**5.10. Tài sản cố định hữu hình**

	Nhà cửa vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	Tài sản cố định hữu hình khác VND	Tổng VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>						
Tại ngày 01/01/2019	129.616.498.916	102.599.385.018	339.533.667.765	672.972.727	146.180.000	572.568.704.426
Mua trong kỳ	-	114.068.000	-	-	-	114.068.000
Thanh lý, nhượng bán	(569.334.255)	-	(775.783.632)	-	-	(1.345.117.887)
Tại ngày 30/06/2019	129.047.164.661	102.713.453.018	338.757.884.133	672.972.727	146.180.000	571.337.654.539
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>						
Tại ngày 01/01/2019	55.021.319.261	56.258.970.507	128.399.933.532	617.118.092	146.180.000	240.443.521.392
Khấu hao trong kỳ	2.886.438.571	3.833.905.360	7.968.494.437	17.360.124	-	14.706.198.492
Thanh lý, nhượng bán	(14.845.543)	-	(775.783.632)	-	-	(790.629.175)
Tại ngày 30/06/2019	57.892.912.289	60.092.875.867	135.592.644.337	634.478.216	146.180.000	254.359.090.709
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>						
Tại ngày 01/01/2019	74.595.179.655	46.340.414.511	211.133.734.233	55.854.635	-	332.125.183.034
Tại ngày 30/06/2019	71.154.252.372	42.620.577.151	203.165.239.796	38.494.511	-	316.978.563.830

Nguyên giá Tài sản cố định đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng: 30.098.668.337 VND

Giá trị còn lại của Tài sản cố định mang đi cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược: 106.638.688.665 VND



**CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH THÁI NGUYÊN**

Địa chỉ: Tổ 1, phường Trưng Vương, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)**

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

**5.11. Tài sản cố định vô hình**

	Phản mềm VND	Cộng VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>		
Tại ngày 01/01/2019	253.000.000	253.000.000
Mua trong kỳ	-	-
Tại ngày 30/06/2019	<u>253.000.000</u>	<u>253.000.000</u>
<b>HAO MÒN LŨY KẾ</b>		
Tại ngày 01/01/2019	75.906.452	75.906.452
Khấu hao trong kỳ	19.245.242	19.245.242
Tại ngày 30/06/2019	<u>95.151.694</u>	<u>95.151.694</u>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>		
Tại ngày 01/01/2019	<u>177.093.548</u>	<u>177.093.548</u>
Tại ngày 30/06/2019	<u><u>157.848.306</u></u>	<u><u>157.848.306</u></u>

**5.12. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

	30/06/2019 VND	01/01/2019 VND
Dự án Phát triển Hệ thống cấp nước Thành phố Thái Nguyên	11.503.503.064	7.722.215.880
Chi phí sửa chữa lớn Tài sản cố định	231.137.190	274.088.593
Các công trình khác	258.772.727	130.772.727
<b>Cộng</b>	<u><u>11.993.412.981</u></u>	<u><u>8.127.077.200</u></u>



**CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH THÁI NGUYÊN**

Địa chỉ: Tổ 1, phường Trưng Vương, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)**

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

Mẫu số B09- DN

**5.13. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

	01/01/2019	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp /bù trừ trong năm	30/06/2019
	VND	VND	VND	VND
<b>a. Các khoản phải thu</b>				
- Các loại thuế khác	475.300	-	-	475.300
<b>Cộng</b>	<b>475.300</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>475.300</b>
<b>b. Các khoản phải trả</b>				
- Thuế GTGT	-	2.129.006.717	1.272.164.944	856.841.773
- Thuế TNDN	2.992.403.506	2.826.945.188	2.992.403.506	2.826.945.188
- Thuế TNCN	-	781.417.657	781.417.657	-
- Thuế tài nguyên	507.204.706	659.952.990	1.050.896.006	116.261.690
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	237.652.917	65.162.638	302.815.555	-
- Các khoản phí, lệ phí	121.183.140	808.340.806	781.268.142	148.255.804
<b>Cộng</b>	<b>3.858.444.269</b>	<b>7.270.825.996</b>	<b>7.180.965.810</b>	<b>3.948.304.455</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH THÁI NGUYÊN**

Địa chỉ: Tổ 1, phường Trưng Vương, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)**

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

Mẫu số B09- DN

**5.14. Phải trả người bán ngắn hạn**

	<u>30/06/2019</u>		<u>01/01/2019</u>	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
<b>a. Các khoản phải trả người bán ngắn hạn</b>				
Xí nghiệp thi công xây lắp công trình	2.393.202.345	2.393.202.345	2.545.153.225	2.545.153.225
Công ty TNHH một thành viên khai thác Thủy Lợi TN	7.137.689.110	7.137.689.110	6.246.462.110	6.246.462.110
Công ty TNHH Thiện Hải Thái Nguyên	2.174.136.900	2.174.136.900	2.062.108.882	2.062.108.882
Dự án cấp nước sông công ( Vốn chủ đầu tư đối ứng DA)	1.230.579.992	1.230.579.992	1.230.579.992	1.230.579.992
Các đối tượng khác	17.486.426.689	17.486.426.689	19.474.993.303	19.474.993.303
<b>Cộng</b>	<b><u>30.422.035.036</u></b>	<b><u>30.422.035.036</u></b>	<b><u>31.559.297.512</u></b>	<b><u>31.559.297.512</u></b>
<b>b. Phải trả người bán là các bên liên quan</b>				
Công ty TNHH XD Công trình Nước sạch Thái Nguyên	1.420.249.332	1.420.249.332	969.683.720	969.683.720



**CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH THÁI NGUYÊN**

Địa chỉ: Tổ 1, phường Trưng Vương, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Mẫu số B09- DN

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

**5.15. Chi phí phải trả ngắn hạn**

	30/06/2019 VND	01/01/2019 VND
Chi phí dự án Quang Vinh 2	5.621.273	5.621.273
Chi phí dự án Sông Công	220.332.825	220.332.825
Quỹ Phòng chống thiên tai Tỉnh Thái Nguyên	139.133.000	139.133.000
Chi phí lãi vay dự trả	3.715.699.642	266.616.010
Xí nghiệp thi công xây lắp công trình (CTCNSH xã Linh Sơn huyện Đồng Hỷ và CTCNSH xã Tứ Tranh huyện Phú Lương)	405.749.951	553.749.951
Dự án Xây dựng tuyến ống cấp nước DN300 KCN Điềm Thụy (XN Sông Công)	575.597.273	575.597.273
Các khoản trích trước khác	1.483.651.193	1.558.177.673
<b>Cộng</b>	<b>6.545.785.157</b>	<b>3.319.228.005</b>

**5.16. Phải trả ngắn hạn khác**

	30/06/2019 VND	01/01/2019 VND
Tài sản thừa chờ giải quyết	1.279.603	1.279.603
Kinh phí công đoàn	110.148.453	88.096.045
Bảo hiểm xã hội	486.393.839	-
Bảo hiểm y tế	85.736.708	-
Bảo hiểm thất nghiệp	38.139.750	-
Phải trả về cổ phần hóa	54.403.991.598	48.414.284.411
+ Cổ tức phần vốn nhà nước	33.784.931.840	29.388.851.840
+ Lãi chậm nộp	20.619.059.758	19.025.432.571
Tiền dịch vụ thoát nước	14.036.046.452	11.422.311.526
Các khoản phải trả, phải nộp khác	7.464.097.509	3.137.297.080
<b>Cộng</b>	<b>76.540.097.204</b>	<b>63.063.268.665</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH THÁI NGUYÊN**

Địa chỉ: Tổ 1, phường Trưng Vương, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

Mẫu số B09- DN

**5.17. Vay và nợ thuê tài chính**

	30/06/2019		Trong năm		01/01/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>a) Vay ngắn hạn</b>						
Ngân Hàng Châu Á ABD (Dự án cấp nước & vệ sinh TP Thái Nguyên) (1)	2.668.102.136	2.668.102.136	-	2.668.102.136	5.336.204.272	5.336.204.272
Ngân hàng Phát triển Việt Nam - CN NHPT khu vực Bắc Kạn - Thái Nguyên (dự án Đu Phú Lương - Đình Cả Võ Nhai) (2)	589.727.036	589.727.036	-	589.727.036	1.179.454.072	1.179.454.072
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - (dự án cải tạo hệ thống cấp nước TP. Thái Nguyên) (4)	1.008.800.000	1.008.800.000	-	853.200.000	1.862.000.000	1.862.000.000
<b>Cộng</b>	<b>4.266.629.172</b>	<b>4.266.629.172</b>	<b>-</b>	<b>4.111.029.172</b>	<b>8.377.658.344</b>	<b>8.377.658.344</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH THÁI NGUYÊN**

Địa chỉ: Tổ 1, phường Trưng Vương, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

Mẫu số B09- DN

<b>b) Dài hạn</b>	-	-	-	-	-	-
Ngân Hàng Châu Á ABD (Dự án cấp nước & vệ sinh TP Thái Nguyên) (1)	24.012.919.232	24.012.919.232	-	-	24.012.919.232	24.012.919.232
Ngân hàng Phát triển Việt Nam - CN NHPT khu vực Bắc Kạn - Thái Nguyên (dự án Đu Phú Lương - Đình Cả Võ Nhai) (2)	12.384.267.771	12.384.267.771	-	-	12.384.267.771	12.384.267.771
Ngân hàng Phát triển Việt Nam - CN NHPT khu vực Bắc Kạn - Thái Nguyên (Dự án cấp nước TX Sông Công) (3)	89.297.947.985	89.297.947.985	-	-	89.297.947.985	89.297.947.985
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - (dự án cải tạo hệ thống cấp nước TP. Thái Nguyên) (4)	2.979.200.000	2.979.200.000	-	-	2.979.200.000	2.979.200.000
<b>Cộng</b>	<b>128.674.334.988</b>	<b>128.674.334.988</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>128.674.334.988</b>	<b>128.674.334.988</b>

(1) Khoản vay theo Hiệp định vay phụ ký ngày 05/12/1995, kèm theo Công văn số 6310/BTC-TCĐN của Bộ Tài chính ngày 30 tháng 5 năm 2008 cùng với phụ lục sửa đổi hiệp định vay phụ ký ngày 28 tháng 4 năm 2015, theo đó số tiền nợ gốc là 80.043.064.088 VND, mục đích vay là đầu tư dự án cấp nước và vệ sinh thành phố Thái Nguyên. Thời hạn vay là 18 năm với mức lãi suất 5%/năm.

(2) Khoản vay lại của Bộ Tài chính từ nguồn vốn Ngân hàng Thế giới ngày 30 tháng 11 năm 2009, số tiền vay là 20.050.719.239 VND, thời hạn trả nợ là 17 năm, lãi suất 3%/năm cho dự án Cấp nước thị trấn Đình Cả (huyện Võ Nhai) và thị trấn Đu (Phú Lương). Tài sản thế chấp là tài sản hình thành của dự án trong tương lai.

(3) Khoản vay vốn ODA số 07/2013/HDODA-NHPTVN giữa công ty với Ngân hàng Phát triển Việt Nam - chi nhánh NHPT khu vực Bắc Kạn - Thái Nguyên. Theo đó tổng mức cho vay tối đa không quá 4.205.000 USD. Mục đích vốn vay là để thanh toán cho các chi phí xây lắp, bao gồm cả xây dựng và mua sắm thiết bị cho dự án Cấp nước thị xã Sông Công theo phê duyệt tại Quyết định số 1691/QĐ-UBND ngày 03 tháng 08 năm 2012 của UBND tỉnh Thái Nguyên. Thời hạn cho vay là 25 năm, lãi suất nợ trong hạn là 7,44 %/năm, phí cho vay lại: 0,2%/năm trên số dư nợ. Tài sản thế chấp là tài sản hình thành của dự án trong tương lai.



**CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH THÁI NGUYÊN**

Địa chỉ: Tổ 1, phường Trưng Vương, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Mẫu số B09- DN

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

(4) Khoản vay theo Hợp đồng vay trung dài hạn số 78/16/ĐTDA/5C92 ngày 15 tháng 06 năm 2016 của Ngân hàng TMCP ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Nam. Theo đó tổng số tiền vay là 9.500.000.000 VND, mục đích: Đầu tư giai đoạn 1 - Dự án cải tạo hệ thống cấp nước Thành Phố Thái Nguyên - tỉnh Thái Nguyên, thời hạn vay 60 tháng, lãi suất nợ trong hạn là 9,1%/năm. Tài sản thế chấp là tài sản hình thành của dự án trong tương lai.

**5.18. Vốn chủ sở hữu****a) Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư chủ sở hữu VND	Vốn khác của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Số dư tại ngày 01/01/2018	160.000.000.000	107.705.310.448	10.929.699.327	(28.100.870.812)	250.534.138.963
Lợi nhuận tăng trong năm	-	-	-	3.494.840.821	3.494.840.821
Phân phối lợi nhuận trong năm	-	-	3.885.014.643	(15.036.857.519)	(11.151.842.876)
Giảm khác	-	-	-	(35.116.061)	(35.116.061)
Số dư tại ngày 31/12/2018	160.000.000.000	107.705.310.448	14.814.713.970	(39.678.003.571)	242.842.020.847
Lợi nhuận tăng trong kỳ	-	-	-	5.471.143.356	5.471.143.356
Phân phối lợi nhuận trong năm (*)	-	-	2.935.157.212	(14.816.841.347)	(11.881.684.135)
Số dư tại ngày 30/06/2019	160.000.000.000	107.705.310.448	17.749.871.182	(49.023.701.562)	236.431.480.068

(\*) Phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết đại Hội đồng cổ đông thường niên kỳ tài chính 2018 số 05/NQ-ĐHĐCĐ ngày 22 tháng 04 năm 2019.

Trong đó:

- Phân phối lợi nhuận: 10.400.000.000 VND
- Trích quỹ đầu tư phát triển: 2.935.157.212 VND
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi: 1.481.684.135 VND

Lỗi lũy kế đến 30/06/2019 của các Xí nghiệp các huyện Nhà nước giao công ty quản lý là 58.722.904.835 VND.



**CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH THÁI NGUYÊN**

Địa chỉ: Tổ 1, phường Trưng Vương, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)**

Mẫu số B09a- DN

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

**5.18. Vốn chủ sở hữu (tiếp theo)****b) Chi tiết vốn của Chủ sở hữu**

	30/06/2019 VND	01/01/2019 VND	Tỷ lệ %
<b>Chi tiết các cổ đông</b>			
Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên	67.632.000.000	67.632.000.000	42,27
Công ty Cổ phần tập đoàn Quốc tế Đông Á	65.600.000.000	65.600.000.000	41,00
Các cổ đông khác	26.768.000.000	26.768.000.000	16,73
<b>Cộng</b>	<b>160.000.000.000</b>	<b>160.000.000.000</b>	<b>100</b>

**c) Các giao dịch về Vốn chủ sở hữu**

	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND
<b>Vốn đầu tư của Chủ sở hữu</b>		
- Vốn góp đầu năm	160.000.000.000	160.000.000.000
- Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
- Vốn góp cuối kỳ	160.000.000.000	160.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	10.400.000.000	10.400.000.000

**d) Cổ phiếu**

	30/06/2019 Cổ phần	01/01/2019 Cổ phần
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	-	-
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	16.000.000	16.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	16.000.000	16.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	16.000.000	16.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	16.000.000	16.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phần.

**e) Các quỹ của Doanh Nghiệp**

	30/06/2019 VND	01/01/2019 VND
Quỹ đầu tư phát triển	17.749.871.182	14.814.713.970
<b>Cộng</b>	<b>17.749.871.182</b>	<b>14.814.713.970</b>

**5.19. CÁC THÔNG TIN KHÁC DO DOANH NGHIỆP TỰ GIẢI TRÌNH, THUYẾT MINH**

**CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH THÁI NGUYÊN**

Địa chỉ: Tổ 1, phường Trưng Vương, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)**

Mẫu số B09a- DN

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

**6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH****6.1. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND
<b>Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>83.687.880.069</b>	<b>73.580.647.731</b>
Doanh thu nước sạch khu vực Cổ phần Hóa	72.731.101.400	67.897.395.465
Doanh thu nước sạch Trại Cau	209.016.400	192.175.500
Doanh thu nước sạch Đại Từ	2.249.298.700	2.040.496.100
Doanh thu nước sạch Võ Nhai	736.147.600	720.471.900
Doanh thu nước sạch Phú Lương	236.984.400	227.872.800
Doanh thu nước sạch Điềm Thụy	137.535.300	153.426.213
Doanh thu xây lắp	567.440.123	2.286.422.953
Doanh thu bán Vật liệu chuyên ngành	6.795.102.146	27.372.800
Doanh thu Khảo sát, tư vấn thiết kế, lập dự toán	25.254.000	35.014.000
<b>Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>83.687.880.069</b>	<b>73.580.647.731</b>
<b>Doanh thu với các bên liên quan</b>		
Công ty TNHH Xây dựng Công trình Nước sạch Thái Nguyên	13.880.000	47.335.500

**6.2. Giá vốn hàng bán**

	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND
Giá vốn nước sạch khu vực Cổ phần hóa	24.359.796.002	23.576.264.334
Giá vốn nước sạch Trại Cau	403.779.167	432.746.562
Giá vốn nước sạch Đại Từ	1.329.314.395	1.417.363.387
Giá vốn nước sạch Võ Nhai	826.866.716	822.208.079
Giá vốn nước sạch Phú Lương	495.048.069	433.546.288
Giá vốn nước sạch Điềm Thụy	314.595.604	199.188.291
Giá vốn hoạt động xây lắp	424.678.530	1.830.581.739
Giá vốn bán Vật liệu chuyên ngành	6.484.930.778	14.530.890
Giá vốn Khảo sát, tư vấn thiết kế, lập dự toán	25.254.000	35.014.000
<b>Cộng</b>	<b>34.664.263.261</b>	<b>28.761.443.570</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH THÁI NGUYÊN**

Địa chỉ: Tổ 1, phường Trưng Vương, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)**

Mẫu số B09a- DN

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

**6.3. Doanh thu hoạt động tài chính**

	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND
Lãi tiền gửi, cho vay	1.469.806.659	1.655.298.400
<b>Cộng</b>	<b>1.469.806.659</b>	<b>1.655.298.400</b>

**6.4. Chi phí tài chính**

	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND
Chi phí lãi vay	5.122.222.299	5.352.264.205
Lãi chậm nộp cổ tức phần vốn nhà nước và khoản phải trả về cổ phần hóa	1.593.627.187	1.352.217.468
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	257.188.623	293.318.151
<b>Cộng</b>	<b>6.973.038.109</b>	<b>6.997.799.824</b>

**6.5. Chi phí bán hàng và Chi phí quản lý doanh nghiệp**

	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND
<b>Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ</b>		
Chi phí nhân viên	4.798.167.666	4.520.472.004
Chi phí khấu hao tài sản cố định	50.870.953	199.724.742
Chi phí công cụ dụng cụ	196.057.916	368.808.110
Thuế, phí, lệ phí	771.651.743	849.619.881
Chi phí dịch vụ mua ngoài	26.028.343	27.395.662
Chi phí bằng tiền khác	2.942.208.919	2.413.008.552
<b>Cộng</b>	<b>8.784.985.540</b>	<b>8.379.028.951</b>
<b>Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ</b>		
Chi phí nhân viên	11.551.321.702	11.341.398.918
Chi phí nguyên liệu vật liệu	597.458.627	593.268.832
Chi phí công cụ dụng cụ	12.857.500	1.779.998
Chi phí khấu hao tài sản cố định	7.723.323.461	7.723.493.105
Chi phí dịch vụ mua ngoài	12.002.261	12.186.905
Chi phí bằng tiền khác	6.062.790.728	4.290.379.391
<b>Cộng</b>	<b>25.959.754.279</b>	<b>23.962.507.149</b>

**6.6. Thu nhập khác**

	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND
Các khoản khác	4.622.005	2.513.654
<b>Cộng</b>	<b>4.622.005</b>	<b>2.513.654</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH THÁI NGUYÊN**

Địa chỉ: Tổ 1, phường Trưng Vương, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)**

Mẫu số B09a- DN

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

**6.7. Chi phí khác**

	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND
Lỗi hoạt động thanh lý, nhượng bán TSCĐ	465.388.712	-
+ Thu thanh lý nhượng bán TSCĐ	96.100.000	-
+ Chi thanh lý nhượng bán TSCĐ	561.488.712	-
Tiền phạt vi phạm về thuế, lãi chậm nộp thuế	16.790.288	-
<b>Cộng</b>	<b>482.179.000</b>	<b>-</b>

**6.8. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**

	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND
Lợi nhuận trước thuế của khu vực Cổ phần hóa	12.524.308.464	11.263.673.816
Lợi nhuận trước thuế của khu vực chưa Cổ phần hóa	(4.226.219.920)	(4.125.993.525)
<b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>8.298.088.544</b>	<b>7.137.680.291</b>

**6.9. Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND
<b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế của khu vực cổ phần hóa</b>	<b>12.524.308.464</b>	<b>11.263.673.816</b>
Các khoản chi phí không được khấu trừ	1.610.417.475	1.352.217.468
- Lãi chậm nộp về Cổ phần hóa	1.593.627.187	1.352.217.468
- Phạt thuế, bảo hiểm, vi phạm hành chính	16.790.288	-
<b>Tổng thu nhập chịu thuế trong năm</b>	<b>14.134.725.939</b>	<b>12.615.891.284</b>
<b>Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp</b>	<b>20%</b>	<b>20%</b>
<b>Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành</b>	<b>2.826.945.188</b>	<b>2.523.178.257</b>

**6.10. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND
Chi phí nguyên vật liệu	10.335.552.090	12.068.449.183
Chi phí nhân công	26.219.764.452	25.642.938.030
Khấu hao tài sản cố định	14.669.075.336	14.654.743.949
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.623.735.892	144.240.569
Chi phí bằng tiền khác	10.579.975.378	8.292.469.202
<b>Cộng</b>	<b>63.428.103.148</b>	<b>60.802.840.933</b>



## **7 NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**

### **7.1. Công cụ tài chính**

Công ty chịu các rủi ro sau khi sử dụng các công cụ tài chính: rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Ban Tổng giám đốc chịu trách nhiệm chung đối với việc thiết lập và giám sát nguyên tắc quản lý rủi ro tài chính. Ban Tổng giám đốc thiết lập các chính sách nhằm phát hiện và phân tích các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các biện pháp kiểm soát rủi ro và các hạn mức rủi ro thích hợp, và giám sát các rủi ro và việc thực hiện các hạn mức rủi ro. Hệ thống và chính sách quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của các điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Ban Tổng giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

#### **(i) Rủi ro thị trường**

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro về giá hàng hóa và rủi ro về giá khác.

##### *Rủi ro lãi suất*

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu nước ngoài và các khoản vay của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

##### *Rủi ro ngoại tệ*

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái. Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến hoạt động kinh doanh của Công ty.

Công ty có thể có rủi ro tỷ giá hối đoái từ các giao dịch phải thu, thu nợ, vay, trả nợ gốc vay bằng đơn vị tiền tệ không phải là đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty.

##### *Rủi ro về giá cổ phiếu, trái phiếu*

Cổ phiếu do Công ty nắm giữ có thể bị ảnh hưởng bởi các rủi ro về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty nắm giữ cổ phiếu của các công ty con có cùng các rủi ro như Công ty. Đây là cổ phiếu đầu tư dài hạn nên Công ty đánh giá mức độ nhạy cảm đối với biến động về giá cổ phiếu này là thấp.



**7.1 Công cụ tài chính (tiếp theo)**

(ii) Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng giao dịch không thực hiện được nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có thể có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình, và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng, các khoản cho vay và các công cụ tài chính khác.

*Phải thu khách hàng*

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu khách hàng chưa thu được. Đối với các khách hàng lớn, Công ty xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo. Công ty tìm cách duy trì sự kiểm soát chặt chẽ các khoản phải thu tồn đọng và bố trí nhân sự kiểm soát tín dụng để giảm thiểu rủi ro tín dụng.

Công ty sẽ lập dự phòng giảm giá trị để phản ánh mức độ thiệt hại ước tính đối với phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản đầu tư. Thành phần chính của khoản dự phòng giảm giá trị này là khoản lỗ cụ thể có liên quan đến mức độ thiệt hại cụ thể đối với từng khách hàng.

*Tiền gửi ngân hàng*

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến tại Việt Nam. Rủi ro tín dụng của số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận ngân quỹ của Công ty theo chính sách của Công ty. Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty đối với các khoản mục trên bản cân đối kế toán tại ngày kết thúc kỳ tài chính là giá trị ghi sổ như trình bày trong Thuyết minh số 5.1. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với khoản tiền gửi ngân hàng là thấp.

(iii) Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro mà Công ty sẽ gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có thời điểm đáo hạn khác biệt nhau.

Công ty giảm thiểu rủi ro thanh khoản bằng cách duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Tổng giám đốc cho rằng đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và giảm thiểu rủi ro do những biến động của luồng tiền.

Bảng dưới đây phân tích đối với tài sản tài chính và các khoản nợ tài chính phi phái sinh vào các nhóm đáo hạn có liên quan dựa trên kỳ hạn còn lại từ ngày lập bảng cân đối kế toán đến ngày đáo hạn theo hợp đồng. Các số tiền được trình bày trong bảng sau là các luồng tiền theo hợp đồng không chiết khấu. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.



**CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH THÁI NGUYÊN**

Địa chỉ: Tổ 1, phường Trưng Vương, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)**

Mẫu số B09a- DN

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

**7.1 Công cụ tài chính (tiếp theo)**

	Dưới 1 năm VND	Trên 1 năm VND	Tổng VND
<b>Tại 30/06/2019</b>			
Tiền và các khoản tương đương tiền	87.172.515.895	-	87.172.515.895
Phải thu khách hàng	26.754.191.812	660.529.079	27.414.720.891
Phải thu khác	9.370.060.004	-	9.370.060.004
Đầu tư tài chính	-	4.000.000.000	4.000.000.000
Các khoản ký quỹ	177.500.050	-	177.500.050
<b>Cộng</b>	<b>123.474.267.761</b>	<b>4.660.529.079</b>	<b>128.134.796.840</b>
<b>Trừ:</b>			
Dự phòng phải thu khó đòi	(5.057.771.856)	-	(5.057.771.856)
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	-	(298.803.689)	(298.803.689)
<b>Tổng cộng</b>	<b>118.416.495.905</b>	<b>4.361.725.390</b>	<b>122.778.221.295</b>
<b>Tại 30/06/2019</b>			
Phải trả người bán	30.422.035.036	-	30.422.035.036
Phải trả khác	76.540.097.204	-	76.540.097.204
Chi phí phải trả	6.545.785.157	-	6.545.785.157
Các khoản vay và nợ	4.266.629.172	128.674.334.988	132.940.964.160
<b>Tổng cộng</b>	<b>117.774.546.569</b>	<b>128.674.334.988</b>	<b>246.448.881.557</b>
<b>Chênh lệch thanh khoản thuần</b>	<b>641.949.336</b>	<b>(124.312.609.598)</b>	<b>(123.670.660.262)</b>
	<b>Dưới 1 năm VND</b>	<b>Trên 1 năm VND</b>	<b>Tổng VND</b>
<b>Tại 01/01/2019</b>			
Tiền và các khoản tương đương tiền	85.710.214.115	-	85.710.214.115
Phải thu khách hàng	17.262.031.675	959.647.829	18.221.679.504
Phải thu khác	5.704.749.119	-	5.704.749.119
Đầu tư tài chính	-	4.000.000.000	4.000.000.000
Các khoản ký quỹ	177.500.050	-	177.500.050
<b>Cộng</b>	<b>108.854.494.959</b>	<b>4.959.647.829</b>	<b>113.814.142.788</b>
<b>Trừ:</b>			
Dự phòng phải thu khó đòi	(5.057.771.856)	-	(5.057.771.856)
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	-	(41.615.066)	(41.615.066)
<b>Tổng cộng</b>	<b>103.796.723.103</b>	<b>4.918.032.763</b>	<b>108.714.755.866</b>
<b>Tại 01/01/2019</b>			
Phải trả người bán	31.559.297.512	-	31.559.297.512
Phải trả khác	63.063.268.665	-	63.063.268.665
Chi phí phải trả	3.319.228.005	-	3.319.228.005
Các khoản vay và nợ	8.377.658.344	128.674.334.988	137.051.993.332
<b>Tổng cộng</b>	<b>106.319.452.526</b>	<b>128.674.334.988</b>	<b>234.993.787.514</b>
<b>Chênh lệch thanh khoản thuần</b>	<b>(2.522.729.423)</b>	<b>(123.756.302.225)</b>	<b>(126.279.031.648)</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH THÁI NGUYÊN**

Địa chỉ: Tổ 1, phường Trưng Vương, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)**

Mẫu số B09a- DN

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

**7.1 Công cụ tài chính (tiếp theo)**

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn cần thiết.

**(iv) Giá trị hợp lý**

Giá trị ghi sổ trừ dự phòng của các khoản phải thu ngắn hạn, tiền gửi ngân hàng và các khoản phải trả người bán và phải trả khác là gần bằng với giá trị hợp lý của chúng.

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	30/06/2019 VND	01/01/2019 VND	30/06/2019 VND	01/01/2019 VND
<b>Tài sản tài chính</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	87.172.515.895	85.710.214.115	87.172.515.895	85.710.214.115
Phải thu khách hàng và phải thu khác	36.784.780.895	23.926.428.623	31.727.009.039	18.868.656.767
<b>Cộng</b>	<b>142.915.681.724</b>	<b>113.636.642.738</b>	<b>(*)</b>	<b>(*)</b>
<b>Nợ phải trả tài chính</b>				
Phải trả người bán	30.422.035.036	31.559.297.512	30.422.035.036	31.559.297.512
Phải trả khác	76.540.097.204	63.063.268.665	76.540.097.204	63.063.268.665
Các khoản vay và nợ	132.940.964.160	137.051.993.332	132.940.964.160	137.051.993.332
<b>Cộng</b>	<b>239.903.096.400</b>	<b>231.674.559.509</b>	<b>239.903.096.400</b>	<b>231.674.559.509</b>

(\*) Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính không được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày 30/06/2019 và ngày 01/01/2019. Tuy nhiên, Ban Lãnh đạo đánh giá giá trị hợp lý của những tài sản và phải trả tài chính này không có chênh lệch trọng yếu với giá trị ghi sổ của chúng tại ngày kết thúc kỳ tài chính.

**7.2 Báo cáo bộ phận**

Công ty không lập báo cáo bộ phận vì không thỏa mãn 1 trong 3 điều kiện phải lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hay khu vực địa lý được quy định tại thông tư 20/2006/TT-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn thực hiện 06 chuẩn mực kế toán ban hành theo Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15/02/2005 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

**7.3 Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ tài chính**

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ tài chính và cho đến thời điểm lập báo cáo này cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trong Báo cáo tài chính riêng.



**CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH THÁI NGUYÊN**

Địa chỉ: Tổ 1, phường Trưng Vương, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)**

Mẫu số B09a- DN

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

**7.4 Thông tin về các bên có liên quan*****Danh sách các bên liên quan:***

<b><u>Bên liên quan</u></b>	<b><u>Mối quan hệ</u></b>
Công ty TNHH XDCT Nước Sạch Thái Nguyên	Công ty con
Công ty TNHH Friend	Công ty con
Nguyễn Quang Mãi	Chủ tịch HĐQT
Trương Đình Thục	Tổng giám đốc
Nguyễn Bá Quyết	Phó Tổng giám đốc
Nông Quốc Bình	Phó Tổng giám đốc
Nguyễn Văn Tiến	Phó Tổng giám đốc
Nguyễn Xuân Học	Phó Tổng giám đốc

**Ngoài các thuyết minh các bên liên quan đã nêu trên trong kỳ tài chính các nghiệp vụ của Công ty với các bên có liên quan như sau:**

<b><u>Đối tượng</u></b>	<b><u>Nội dung VND</u></b>	<b><u>Số tiền VND</u></b>
Công ty TNHH XDCT Nước Sạch Thái Nguyên	Mua hàng hóa, dịch vụ	1.822.872.568
Công ty TNHH XDCT Nước Sạch Thái Nguyên	Thanh toán tiền hàng	1.357.038.956
Công ty TNHH XDCT Nước Sạch Thái Nguyên	Thu tiền hàng	15.268.000
Công ty TNHH Friend	Mua hàng hóa, dịch vụ	543.000
Công ty TNHH Friend	Thanh toán tiền hàng	543.000

***Thu nhập của Ban lãnh đạo được hưởng trong kỳ tài chính:***

<b><u>Họ tên</u></b>	<b><u>Chức vụ</u></b>	<b><u>Năm nay VND</u></b>
Nguyễn Quang Mãi	Chủ tịch HĐQT	268.200.000
Trương Đình Thục	Tổng giám đốc	204.992.000
Nguyễn Bá Quyết	Phó Tổng giám đốc	184.308.000
Nông Quốc Bình	Phó Tổng giám đốc	186.111.000
Nguyễn Văn Tiến	Phó Tổng giám đốc	187.061.000
Nguyễn Xuân Học	Phó Tổng giám đốc	166.261.000
<b>Tổng cộng</b>		<b>1.196.933.000</b>

**7.5 Thông tin khác**

Trong kỳ tài chính từ 01/01/2019 đến 30/06/2019, Lợi nhuận trước thuế để tính thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty không bao gồm kết quả hoạt động của các Xí nghiệp Nước sạch Trại Cau, Xí nghiệp Nước sạch Đại Từ, Xí nghiệp Nước sạch Võ Nhai, Trạm Nước sạch Phú Lương và Xí nghiệp Kinh doanh Nước sạch Điềm Thụy (Đây là các Xí nghiệp thuộc Công ty được UBND tỉnh Thái Nguyên giao nhiệm vụ quản lý và điều hành hoạt động theo các Quyết định của UBND tỉnh Thái Nguyên). Theo công văn số 3331/UBND-KTTH ngày 02/12/2014 của UBND tỉnh Thái Nguyên về thực

**CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH THÁI NGUYÊN**

Địa chỉ: Tổ 1, phường Trưng Vương, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)**

Mẫu số B09a- DN

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

hiện thông báo số 811/TB-BTC ngày 10/11/2014 của Bộ Tài chính, công văn yêu cầu Sở Tài chính phối hợp Cục Tài chính doanh nghiệp, Cục quản lý giá tham mưu cho UBND tỉnh hoàn thiện đề án bổ sung vốn điều lệ cho các doanh nghiệp nhà nước sở hữu 100% vốn điều lệ và giải quyết bù trừ lỗ của các Xi nghiệp nước sạch các huyện, từ nguồn cổ tức được chia cho phần vốn nhà nước tại Công ty Cổ phần Nước sạch Thái Nguyên. Đến thời điểm phát hành báo cáo này, UBND tỉnh Thái Nguyên vẫn chưa giải quyết số lỗ trên cho Công ty. Số lỗ lũy kế tính đến thời điểm 30/06/2019 của các Đơn vị trên là: 58.722.904.835 VND.

**7.6 Thông tin so sánh**

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính riêng cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 của Công ty và báo cáo tài chính riêng cho kỳ tài chính từ 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018 đã được Công ty TNHH PKF Việt Nam kiểm toán và soát xét.

**7.7 Tính hoạt động liên tục của Công ty**

Báo cáo tài chính riêng này được lập trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục.

**7.8 Thông tin khác**

Ngoài những thông tin đã trình bày trên, trong năm Công ty không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra đòi hỏi phải trình bày hay công bố trên Báo cáo tài chính.

Thái Nguyên, ngày 12 tháng 08 năm 2019

NGƯỜI LẬP BIỂU

PHỤ TRÁCH KẾ TOÁN

CHỦ TỊCH HĐQT



Nguyễn Thị Thanh Minh

Nguyễn Cẩm Tú

Nguyễn Quang Mãi



**CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH THÁI NGUYÊN**

Địa chỉ: Tổ 1, phường Trưng Vương, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên

**PHỤ LỤC SỐ 01****BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH  
KHU VỰC CỔ PHẦN HÓA**

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		80.309.144.669	70.331.416.059
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	6.1	80.309.144.669	70.331.416.059
4. Giá vốn hàng bán	11	6.2	31.484.906.310	25.541.601.804
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		48.824.238.359	44.789.814.255
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.3	1.469.806.659	1.655.298.400
7. Chi phí tài chính	22	6.4	6.767.321.661	6.774.194.989
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		4.916.505.851	5.352.264.205
8. Chi phí bán hàng	24	6.5	23.104.794.651	21.417.216.657
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	6.5	7.420.063.247	6.992.540.847
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		13.001.865.459	11.261.160.162
11. Thu nhập khác	31	6.6	4.622.005	2.513.654
12. Chi phí khác	32	6.7	482.179.000	-
13. Lợi nhuận khác	40		(477.556.995)	2.513.654
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	6.8	12.524.308.464	11.263.673.816
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	6.9	2.826.945.188	2.523.178.257
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		9.697.363.276	8.740.495.559

Thái Nguyên, ngày 12 tháng 08 năm 2019

NGƯỜI LẬP BIỂU

PHỤ TRÁCH KẾ TOÁN

CHỦ TỊCH HĐQT





Nguyễn Thị Thanh Minh

Nguyễn Cẩm Tú

Nguyễn Quang Mãi

**CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH THÁI NGUYÊN**

Địa chỉ: Tổ 1, phường Trưng Vương, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên

**PHỤ LỤC SỐ 02****BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH****XÍ NGHIỆP NƯỚC SẠCH TRẠI CAU**

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		209.016.400	192.175.500
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	6.1	209.016.400	192.175.500
4. Giá vốn hàng bán	11	6.2	403.779.167	432.746.562
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		(194.762.767)	(240.571.062)
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.3	-	-
7. Chi phí tài chính	22	6.4	-	-
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	-
8. Chi phí bán hàng	25	6.5	236.483.961	201.315.839
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.5	133.024.781	183.779.638
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(564.271.509)	(625.666.539)
11. Thu nhập khác	31	6.6	-	-
12. Chi phí khác	32	6.7	-	-
13. Lợi nhuận khác	40		-	-
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	6.8	(564.271.509)	(625.666.539)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	6.9	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		(564.271.509)	(625.666.539)

Thái Nguyên, ngày 12 tháng 08 năm 2019

NGƯỜI LẬP BIỂU

PHỤ TRÁCH KẾ TOÁN

CHỦ TỊCH HĐQT





Nguyễn Thị Thanh Minh

Nguyễn Cẩm Tú

Nguyễn Quang Mai



**CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH THÁI NGUYÊN**

Địa chỉ: Tổ 1, phường Trưng Vương, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên

PHỤ LỤC SỐ 03

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH  
XÍ NGHIỆP NƯỚC SẠCH ĐẠI TỪ**

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		2.249.298.700	2.040.496.100
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	6.1	2.249.298.700	2.040.496.100
4. Giá vốn hàng bán	11	6.2	1.329.314.395	1.417.363.387
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		919.984.305	623.132.713
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.3	-	-
7. Chi phí tài chính	22	6.4	-	-
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	-
8. Chi phí bán hàng	25	6.5	885.235.768	881.831.009
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.5	611.914.423	755.532.034
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(577.165.886)	(1.014.230.330)
11. Thu nhập khác	31	6.6	-	-
12. Chi phí khác	32	6.7	-	-
13. Lợi nhuận khác	40		-	-
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	6.8	(577.165.886)	(1.014.230.330)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	6.9	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		(577.165.886)	(1.014.230.330)

Thái Nguyên, ngày 12 tháng 08 năm 2019

NGƯỜI LẬP BIỂU

PHỤ TRÁCH KẾ TOÁN

CHỦ TỊCH HĐQT





Nguyễn Thị Thanh Minh

Nguyễn Cẩm Tú

Nguyễn Quang Mãi

**CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH THÁI NGUYÊN**

Địa chỉ: Tổ 1, phường Trưng Vương, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên

PHỤ LỤC SỐ 04

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH****XÍ NGHIỆP NƯỚC SẠCH VỖ NHAİ**

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		736.147.600	720.471.900
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02			-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	6.1	736.147.600	720.471.900
4. Giá vốn hàng bán	11	6.2	826.866.716	822.208.079
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		(90.719.116)	(101.736.179)
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.3	-	-
7. Chi phí tài chính	22	6.4	111.086.882	120.746.611
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		111.086.882	120.746.611
8. Chi phí bán hàng	25	6.5	441.220.361	433.922.011
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.5	320.163.314	320.650.831
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(963.189.673)	(977.055.632)
11. Thu nhập khác	31	6.6	-	-
12. Chi phí khác	32	6.7	-	-
13. Lợi nhuận khác	40		-	-
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	6.8	(963.189.673)	(977.055.632)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	6.9	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		(963.189.673)	(977.055.632)

Thái Nguyên, ngày 12 tháng 08 năm 2019

NGƯỜI LẬP BIỂU

PHỤ TRÁCH KẾ TOÁN

CHỦ TỊCH HĐQT





Nguyễn Thị Thanh Minh

Nguyễn Cẩm Tú

Nguyễn Quang Mai



**CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH THÁI NGUYÊN**

Địa chỉ: Tổ 1, phường Trưng Vương, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên

PHỤ LỤC SỐ 05

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH  
TRẠM NƯỚC SẠCH PHÚ LƯƠNG**

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		236.984.400	227.872.800
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	6.1	236.984.400	227.872.800
4. Giá vốn hàng bán	11	6.2	495.048.069	433.546.288
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		(258.063.669)	(205.673.488)
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.3	-	-
7. Chi phí tài chính	22	6.4	94.629.566	102.858.224
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		94.629.566	102.858.224
8. Chi phí bán hàng	25	6.5	265.918.552	179.800.962
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.5	166.784.677	96.296.080
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(785.396.464)	(584.628.754)
11. Thu nhập khác	31	6.6	-	-
12. Chi phí khác	32	6.7	-	-
13. Lợi nhuận khác	40		-	-
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	6.8	(785.396.464)	(584.628.754)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	6.9	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		(785.396.464)	(584.628.754)

Thái Nguyên, ngày 12 tháng 08 năm 2019

NGƯỜI LẬP BIỂU

PHỤ TRÁCH KẾ TOÁN

CHỦ TỊCH HĐQT





Nguyễn Thị Thanh Minh

Nguyễn Cẩm Tú

Nguyễn Quang Mai

**CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH THÁI NGUYÊN**

Địa chỉ: Tổ 1, phường Trưng Vương, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên

**PHỤ LỤC SỐ 06**

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH  
XÍ NGHIỆP KINH DOANH NƯỚC SẠCH ĐIỀM THỤY  
Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019**

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		137.535.300	153.426.213
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	6.1	137.535.300	153.426.213
4. Giá vốn hàng bán	11	6.2	314.595.604	199.188.291
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		(177.060.304)	(45.762.078)
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.3	-	-
7. Chi phí tài chính	22	6.4	-	-
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	-
8. Chi phí bán hàng	25	6.5	1.026.100.986	848.420.671
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.5	133.035.098	30.229.521
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(1.336.196.388)	(924.412.270)
11. Thu nhập khác	31	6.6	-	-
12. Chi phí khác	32	6.7	-	-
13. Lợi nhuận khác	40		-	-
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	6.8	(1.336.196.388)	(924.412.270)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	6.9	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		(1.336.196.388)	(924.412.270)

Thái Nguyên, ngày 12 tháng 08 năm 2019

NGƯỜI LẬP BIỂU

PHỤ TRÁCH KẾ TOÁN

CHỦ TỊCH HĐQT






Nguyễn Thị Thanh Minh

Nguyễn Cẩm Tú

Nguyễn Quang Mai